

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016**

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.384.620.148.754	4.958.339.471.018
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.482.522.651.560	1.533.373.476.796
111 1. Tiền		695.748.758.535	635.709.358.985
112 2. Các khoản tương đương tiền		786.773.893.025	897.664.117.811
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.769.795.022	81.734.595.022
121 0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122 0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.769.795.022	81.734.595.022
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.365.524.823.782	1.627.945.407.103
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.780.865.938.251	1.426.741.092.900
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		133.258.528.218	89.919.482.324
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	272.052.713.945	24.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	306.685.347.497	212.231.895.142
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(127.337.704.129)	(124.947.063.263)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140 IV. Hàng tồn kho	9	1.220.274.850.367	1.471.878.459.268
141 1. Hàng tồn kho		1.273.515.880.988	1.530.076.543.019
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.241.030.621)	(58.198.083.751)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		205.528.028.023	243.407.532.829
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	53.916.806.044	26.902.108.871
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		131.989.980.698	198.434.544.548
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	19.621.241.281	18.070.879.410
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.536.166.685.622	8.765.568.078.880
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.901.478.600	5.436.550.651
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	4.901.478.600	5.436.550.651
220 II. Tài sản cố định		3.817.280.300.651	3.914.531.342.521
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.885.083.124.581	2.981.477.467.975
222 - Nguyên giá		7.350.415.359.698	7.351.527.331.558
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.465.332.235.117)	(4.370.049.863.583)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	32.085.981.650	32.765.163.704
225 - Nguyên giá		40.750.923.371	40.750.923.371
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.664.941.721)	(7.985.759.667)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	900.111.194.420	900.288.710.842
228 - Nguyên giá		911.444.636.695	911.444.636.695
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.333.442.275)	(11.155.925.853)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
230 III. Bất động sản đầu tư	14	108.825.975.046	110.339.034.454
231 - Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(36.637.812.722)	(35.124.753.314)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	18.077.085.444	7.599.183.954
241 0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.077.085.444	7.599.183.954
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.270.052.754.953	4.386.812.394.890
251 1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	28.019.682.908
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.232.438.292.296	4.351.120.361.733
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.858.434.258	59.858.434.258
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.263.654.509)	(57.186.084.009)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	5.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		317.029.090.928	340.849.572.410
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	313.424.236.515	337.244.717.997
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.152.556.432	1.152.556.432
263 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268 2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269 3. Lợi thế thương mại		2.452.297.981	2.452.297.981
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.920.786.834.376	13.723.907.549.898

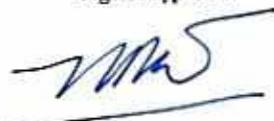
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.199.255.286.192	6.973.945.369.219
310 I. Nợ ngắn hạn		6.531.477.527.007	6.322.771.517.096
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	717.102.572.464	956.824.135.767
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88.840.272.975	38.607.922.468
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	51.747.199.370	44.621.509.611
314 4. Phải trả người lao động		100.735.255.616	141.388.917.438
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	229.009.369.497	165.259.074.455
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.942.576.484	271.911.504
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	788.548.557.344	491.768.512.273
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.473.358.061.510	4.431.052.758.612
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	27.473.303.991	6.681.050.811
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.720.357.756	46.295.724.157
330 II. Nợ dài hạn		667.777.759.185	651.173.852.123
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	705.907.799
337 2. Phải trả dài hạn khác	20	645.502.897.899	626.318.583.038
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	13.483.368.862	15.357.868.862
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	8.791.492.424	8.791.492.424
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.721.531.548.184	6.749.962.180.679
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	6.721.511.548.184	6.749.942.180.679
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		(105.112.006.088)	49.856.545.157
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(654.677.459.227)	(654.677.459.227)
417 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		179.641.709.237	182.281.633.730
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		84.199.528.845	83.549.521.226
420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.260.349.456	2.260.349.456
421 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(34.099.816.478)	(156.484.182.391)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(29.647.365.491)	(289.395.432.327)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(4.452.450.987)	132.911.249.936
429 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		469.299.242.439	463.155.772.728
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		20.000.000	20.000.000
431 1. Nguồn kinh phí		20.000.000	20.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.920.786.834.376	13.723.907.549.898

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.399.177.412.426	4.111.483.082.967
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	68.522.356.386	28.049.064.089
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.330.655.056.040	4.083.434.018.878
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.972.011.513.708	3.830.379.250.120
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		358.643.542.332	253.054.768.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	80.891.584.753	27.850.156.084
22	7. Chi phí tài chính	28	60.348.803.561	43.996.129.894
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		55.821.637.682	84.338.780.380
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(150.763.854.410)	(142.082.673.790)
25	9. Chi phí bán hàng		100.477.628.759	98.921.486.298
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		89.815.497.522	87.850.373.195
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.129.342.833	(91.945.738.335)
31	12. Thu nhập khác	29	(3.264.710.391)	8.222.525.419
32	13. Chi phí khác	30	4.907.436.614	2.983.269.522
40	14. Lợi nhuận khác		(8.172.147.005)	5.239.255.897
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.957.195.828	(86.706.482.438)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	19.234.251.755	12.305.134.461
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	(1.038.941.873)	143.523.387
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.761.885.946	(99.155.140.286)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(4.452.450.987)	(104.290.879.202)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16.214.336.933	5.135.738.916
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(7)	(154)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	29.957.195.828	(86.706.482.438)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	101.358.924.891	98.841.710.618
03	- Các khoản dự phòng	29.207.749.106	(426.631.837.542)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.082.143.319
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	69.099.877.075	(23.421.746.216)
06	- Chi phí lãi vay	55.821.637.682	84.338.780.380
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	285.445.384.582	(351.497.431.879)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(423.880.249.994)	942.750.932.070
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	253.211.977.993	2.146.712.821.881
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	165.025.388.451	(2.832.170.234.223)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.194.215.691)	325.031.671.971
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(53.151.039.567)	(63.711.717.274)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	4.531.263.944	(6.743.505.023)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.442.045.668	317.876.670.575
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.580.749.478)	(24.397.418.293)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	243.849.805.908	453.851.789.805
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(19.315.239.080)	(10.204.348.563)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	34.749.950.790	5.364.664.069
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(48.995.918.250)	(895.475.658.627)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21.000.000.000	740.615.544.302
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(36.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	127.110.863.923	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	(5.582.473.390)	108.481.538.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	72.967.183.992	(51.218.259.823)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	2.269.656.786.654	3.454.912.043.929
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.614.386.515.200)	(4.645.955.696.790)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	(6.625.096.248)	(1.656.274.062)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.198.822.635)	(519.951.320)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(372.553.647.429)	(1.193.219.878.243)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(55.736.657.528)	(790.586.348.261)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.533.373.476.796	1.366.670.300.379
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.885.832.292	(378.676.911)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.482.522.651.560</u>	<u>575.705.275.207</u>

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được thành lập theo theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Tổng Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2015, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã phát hành và bán 100.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) để bổ sung vốn cho Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP tại Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong kỳ giảm từ 65,21% xuống còn 42,20%. Việc Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên từ công ty con trở thành công ty liên kết dẫn đến chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 giảm đáng kể so với năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty CP Kim khí Bắc Thái – công ty con, Công ty CP Tài chính Xi măng - công ty liên kết, giải thể hai công ty con là Công ty TNHH Posvina và Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam.

Cấu trúc Tổng công ty

Tổng số các công ty con:

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 12 công ty
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 1 công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và Kinh
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	56,43%	56,59%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	88,59%	90,56%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Sản xuất sản phẩm Mạ công nghiệp Vinal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp

Các công ty con đầu tư gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	89,37%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2015. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 36.

Tổng Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015. Cụ thể:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,48%	24,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,11%	26,11%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	38,13%	39,52%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	17,66%	(*)	Điều hành cảng
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	10,41%	(*)	Tín dụng
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	Thanh Hóa	15,00%	(*)	Khai thác quặng
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,20%	42,20%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	(*)	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	20,70%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế kỹ kế toán.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền/từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.361.623.361	7.318.240.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	691.387.135.174	628.391.118.664
Các khoản tương đương tiền	786.773.893.025	897.664.117.811
	<u>1.482.522.651.560</u>	<u>1.533.373.476.796</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	110.769.795.022	110.769.795.022	81.734.595.022	81.734.595.022
Tiền gửi có kỳ hạn	105.969.795.022	105.969.795.022	81.734.595.022	81.734.595.022
Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>120.769.795.022</u>	<u>120.769.795.022</u>	<u>86.734.595.022</u>	<u>86.734.595.022</u>

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	-	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.780.865.938.251	1.426.741.092.900
	<u>1.780.865.938.251</u>	<u>1.426.741.092.900</u>
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.780.865.938.251	1.426.741.092.900
	<u>1.780.865.938.251</u>	<u>1.426.741.092.900</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	<u>457.347.122.471</u>	<u>428.620.200.152</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	306.685.347.497	(38.940.098.132)	212.231.895.142	(36.549.457.266)
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	40.273.920.000	-	4.273.920.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	19.418.797.865	-	4.418.797.865	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	156.131.516	-	438.705.468	-
Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tâm Lã Thống Nhất	43.630.315.991	(23.909.264.389)	43.630.315.991	(23.909.264.389)
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	114.680.489.966	-	114.680.489.966	-
Phải thu tiền hoàn thuế	6.948.346.310	-	6.948.346.310	-
Phải thu người lao động	783.362.824	-	783.362.824	-
Ký cược, ký quỹ	20.939.407.042	-	3.856.033.449	-
Tạm ứng	1.528.983.620	-	1.528.983.620	-
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligungs SA tiền chuyển nhượng cổ phần	6.492.310.000	(6.492.310.000)	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	75.925.645.457	-	41.462.047.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	379.546.957.262	(13.746.471.710)	402.470.333.017	(13.746.471.710)
Công cụ, dụng cụ	5.181.359.633	-	5.575.856.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.354.393.311	-	51.619.867.297	-
Thành phẩm	328.632.034.249	(12.051.638.600)	563.360.469.617	(14.418.461.159)
Hàng hóa	464.875.491.076	(27.309.275.193)	453.182.890.821	(30.009.275.193)
Hàng gửi đi bán	-	-	12.405.078.531	(23.875.689)
	<u>1.273.515.880.988</u>	<u>(53.107.385.503)</u>	<u>1.530.076.543.019</u>	<u>(58.198.083.751)</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 95.335.813.478 VND

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm		
Máy thử cơ tính 1500 kN	93.332.701	93.332.701
Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	221.883.738	221.883.738
Mua sắm tài sản khác	9.479.091	9.479.091
Xây dựng cơ bản		
Dự án Cải tạo phân xưởng cán	952.719.895	952.719.895
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2-TP HCM	-	-
Dự án chung cư Phú Thuận - TP HCM	934.400.909	934.400.909
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu	1.601.112.108	1.601.112.108
Dự án xây dựng kho Hòa Phước	110.743.375	110.743.375
Dự án xây dựng văn phòng 69A - Quang Trung	-	-
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
Các công trình khác	12.012.923.854	1.535.022.364
	18.077.085.444	7.599.183.954

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	1.586.572.484.130	5.222.769.195.441	476.218.001.633	54.019.798.638	11.947.851.716	7.351.527.331.558						
- Mua trong năm	17.950.909	2.595.454.545	1.539.760.909	424.605.909	-	4.577.772.272						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-						
- Tăng khác (t)	-	-	-	-	-	-						
- Góp vốn đầu tư vào Công ty con bằng tài sản	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(4.931.838.201)	-	(757.905.931)	-	-	(5.689.744.132)						
- Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái	-	-	-	-	-	-						
- Giảm do chuyển Công ty Cổ phần Gang Thép Nguyên thành Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm	1.581.658.596.838	5.225.364.649.986	476.999.856.611	54.444.404.547	11.947.851.716	7.350.415.359.698						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	740.714.610.471	3.248.636.944.689	327.811.699.002	43.175.647.353	9.710.962.068	4.370.049.863.583						
- Khấu hao trong năm	17.610.266.905	70.601.185.232	9.422.637.444	1.131.856.867	223.220.559	98.989.167.007						
- Góp vốn đầu tư vào Công ty con bằng tài sản	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(2.948.889.542)	-	(757.905.931)	-	-	(3.706.795.473)						
- Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái	-	-	-	-	-	-						
- Giảm do chuyển Công ty Cổ phần Gang Thép Nguyên thành Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm	755.375.987.834	3.319.238.129.921	336.476.430.515	44.307.504.220	9.934.182.627	4.465.332.235.117						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	845.857.873.659	1.974.132.250.752	148.406.302.631	10.844.151.285	2.236.889.648	2.981.477.467.975						
Tại ngày cuối năm	826.282.609.004	1.906.126.520.065	140.523.426.096	10.136.900.327	2.013.669.089	2.885.083.124.581						

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là Lò nung phôi dây chuyển cán thép có công suất 40 tấn/giờ, nguyên giá 40.750.923.371 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2016 là 8.664.941.721 VND, trong đó khấu hao trong năm là 679.182.054 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (ii) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	904.207.032.590	7.237.604.105	-	911.444.636.695
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>904.207.032.590</u>	<u>7.237.604.105</u>	<u>-</u>	<u>911.444.636.695</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.683.053.604	3.472.872.249	-	11.155.925.853
- Khấu hao trong năm	47.597.571	129.918.851	-	177.516.422
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>7.730.651.175</u>	<u>3.602.791.100</u>	<u>-</u>	<u>11.333.442.275</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	896.523.978.986	3.764.731.856	-	900.288.710.842
Tại ngày cuối năm	<u>896.476.381.415</u>	<u>3.634.813.005</u>	<u>-</u>	<u>900.111.194.420</u>

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	145.469.398.960	145.469.398.960
- Giảm khác	(5.611.192)	(5.611.192)
Số dư cuối năm	<u>145.463.787.768</u>	<u>145.463.787.768</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.124.753.314	35.124.753.314
- Khấu hao trong năm	1.513.059.408	1.513.059.408
Số dư cuối năm	<u>36.637.812.722</u>	<u>36.637.812.722</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	110.344.645.646	110.344.645.646
Tại ngày cuối năm	<u>108.825.975.046</u>	<u>108.825.975.046</u>

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được cho thuê. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của 02 cao ốc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	53.916.806.044	26.901.580.312
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.166.719.012	19.566.464.912
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	2.463.721.752	937.721.486
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.995.118.905	1.344.985.705
Chi phí quảng cáo	1.336.250.254	578.250.000
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	6.256.541.327	1.680.326.883
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	49.553.515	49.024.956
Các khoản khác	14.648.901.279	2.744.806.370

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn	313.424.236.515	337.244.717.997
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu (ii)	76.253.036.331	82.658.036.731
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	6.133.104.424	6.873.104.679
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	69.563.922.554	75.108.922.554
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	556.009.353	676.009.498
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.709.489.144	30.834.489.377
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.103.419.617	3.603.685.161
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.409.439.309	2.409.439.309
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.784.292.533	7.784.292.533
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (iii)	18.713.587.185	18.713.587.185
Chi phí chờ phân bổ Trục cán	7.120.145.284	7.120.145.284
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	21.034.311.557	21.034.311.557
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	1.191.108.000	1.191.108.000
Các khoản khác	4.558.895.395	2.349.110.700
	367.341.042.559	364.146.298.309

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100,00	6.780.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.780.000.000	6.780.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.780.000.000	6.780.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.780.000.000	6.780.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.780.000.000	6.780.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	84.199.528.845	83.549.521.226
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.260.349.456	2.260.349.456
	86.459.878.301	85.809.870.682

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.192.074.073.285	3.890.408.755.000
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.521.097.399	147.482.877.852
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	25.794.681.194	73.591.450.115
Doanh thu khác	1.787.560.548	-
	4.399.177.412.426	4.111.483.082.967

15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
--	----------------	----------------

	VND	VND
Chiết khấu thương mại	65.836.122.833	20.889.986.240
Giảm giá hàng bán	1.503.458.503	756.531.018
Hàng bán bị trả lại	1.182.775.050	6.402.546.831
	68.522.356.386	28.049.064.089

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.806.136.811.122	3.661.401.568.347
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	147.189.740.078	112.549.025.925
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	22.050.463.578	56.428.655.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.992.754.764)	-
Giá vốn khác	1.627.253.694	-
	3.972.011.513.708	3.830.379.250.120

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.266.086.610	5.752.377.183
Lãi bán các khoản đầu tư	-	17.694.786.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.425.360.000	376.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.976.683.899	803.114.885
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.145.941.178	3.204.417.504
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.077.513.067	19.259.557
	80.891.584.753	27.850.156.084

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.821.637.682	84.338.780.380
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.182.852.501	3.606.068.025
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(49.219.828.552)
Chi phí tài chính khác	2.344.313.379	5.271.110.041
	60.348.803.561	43.996.129.894

19 . CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2016
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	
Công ty Cổ phần tôn mạ Thăng Long	1.610.000.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	822.448.699
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	-

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.472.028.218
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	1.029.682.237
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	1.152.333.209
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương HCM	1.470.917.356
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	847.731.202
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	10.829.110.834

19.234.251.755

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý I năm 2016</u>	<u>Quý I năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(4.452.450.987)	(104.290.879.202)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.452.450.987)	(104.290.879.202)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7)	(154)

21 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (bên B) và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hào Quang sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh, với tổng nguyên giá đang được theo dõi là 200.915.477.401 VND.

Theo ý kiến của Bộ Công Thương tại công văn số 9243/BCT-CNNg ngày 19/09/2014, bên A và bên B đã ký phụ lục 01/2015/PL-HĐĐT ngày 29/06/2015, theo đó, bên A tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 3 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2015, các bên đang tiếp tục nghiên cứu, lập Dự án đầu tư;

Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020", Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục thoái vốn đối với các công ty: Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam; Công ty Liên doanh Thép Tây Đô; Công ty TNHH Quốc tế Cảng Thị Vải;

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công Thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo tài chính cáo này, Bộ Công Thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần;

Tại thời điểm 31/03/2016, Tổng công ty đang duy trì khoản bảo lãnh trị giá 2.000.000 USD để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel (thời hạn bảo lãnh tới 11/01/2016);

Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 VND. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Vũ Duy Huỳnh

